

CÁC CẤU TRÚC NGỮ PHÁP THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI TOPIK I

I - MỤC LỤC

Ngữ pháp	Nghĩa	Trang
1. V + 고싶다	Muốn	4
2. A,V + 고	Và, còn	5
3. 아/어서 (1)		7
* So sánh 고 và 아/어서 (1)		8
	3.1.아/어서 (2)	Vì...
	9	
4. A,V(으)니까	Vì...nên...	11
* So sánh 아/어서(2) và (으)니까		12
5. Câu phủ định: 안, 지않다	Không	13
5.1. 못, V 지못하다	Không thể	16
6. A,V(으)면	Nếu	19
7. V(으)ㄹ 수있다/없다	Có thể/ không thể	20
8. V 아/어주다	Làm cho, làm giúp	22

9. V 고있다	Đang	24
10. V 아/어있다	Đang	26
* So sánh 고있다 và 아/어있다		27
11. A/V(으)ㄴ 때	Khi, lúc	28
12. A,V 거나	Hoặc	29
13. V 기위해서	Vì, để	31
14. V(으)ㄴ 후에	Sau, sau khi	32
15. V 아/어야하다/되다	Phải	34
16. V 기로하다	Quyết định	36
17. (으)ㄴ/는/(으)ㄴ 것 같다	Hình như, có lẽ, chắc là	37
18. V(으)려고하다	Dự định	39
19. A,V 아/어도	Dù, mặc dù	41
20. V 아/어도되다/괜찮다	Làm... cũng được, không sao	43
21. Câu so sánh N 보다	So với...	44
22. A,V 지만	Nhưng, nhưng mà	46
23. (으)ㄴ/는데		47
24. V 기(가) 쉽다/어렵다	Dễ/ khó	49
25. V 기전에	Trước, trước khi	50
26. V(으)러가다/오다	Đi đâu để làm gì	52

27. V(으)려고	Để	53
* So sánh (으)러 và (으)려고		55
28. A,V 기때문에	Tại vì, bởi vì	55
29. V(으)면안돼다	Không được	57
30. V 지말다	Đừng	59
31. V(으)ㄴ 적이있다/ 없다	Đã từng/ Chưa từng	60
32. V(으)면서	Vừa... vừa...	62
33. A 아/어지다	Trở nên, ngày càng	63
34. V 아/어보다	Thử	65
35. A 아/어보이다	Trông có vẻ	67

II – GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. V + 고싶다

- CÁCH DÙNG: Động từ + 고싶다

- Ý NGHĨA: Diễn tả sự mong muốn, muốn làm cái gì đó

- VÍ DỤ:

1. 학국에한번가고싶어요.

(Tôi muốn đến Hàn Quốc một lần)

2. 라면을먹고싶어요.

(Tôi muốn ăn mì tôm)

3. 영어를배우고싶습니다.

(Tôi muốn học tiếng Anh)

*****LƯU Ý:**

Đối với chủ ngữ là ngôi thứ 3 ta dùng cấu trúc: V+고싶어하다.

- Ví dụ:

제친구는가수가되고싶어해요.

(Bạn tôi muốn trở thành ca sĩ)

BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi muốn nói giỏi Tiếng Hàn

→

2. Tôi muốn về quê

→

3. Cô ấy muốn đi leo núi vào cuối tuần.

→

- TỪ VỰNG:

+ 한국어를잘하다: giỏi tiếng Hàn

+ 고향: quê,

+ 등산하다: leo núi

2. 고

- **CÁCH DÙNG:** Động từ, tính từ + 고, dùng để liên kết hai hay nhiều hành động, trạng thái

- **Ý NGHĨA:** Và, còn

- **VÍ DỤ:**

1. 우리학교는크고깨끗해요.

(Trường của tôi lớn và sạch sẽ)

2. 그여자가예쁘고똑똑해요.

(Cô gái đó xinh đẹp và thông minh)

3. 저는숙제를하고텔레비전을봐요.

(Tôi làm bài tập và xem tivi)

4. 저는베트남사람이고마이클씨는미국사람이에요.

(Tôi là người Việt Nam còn Micheal là người Mỹ)

5. 저는한국어를공부하고제친구는영어를공부해요.

(Tôi học tiếng Hàn còn bạn tôi học tiếng Anh)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Bố tôi là bác sĩ còn mẹ tôi là giáo viên.

→

2. Cô giáo tôi xinh đẹp và rất thân thiện.

→

3. Nhà hàng đó rẻ và ngon.

→

- TỪ VỰNG:

+ Bác sĩ: 의사

+ Giáo viên: 선생님

+ Xinh đẹp: 예쁘다

+ Thân thiện: 친절하다

+ Nhà hàng: 식당

+ Rẻ: 싸다

+ Ngon: 맛있어요

~~~~~BTH~~~~~

**3. V 아/어서 (1)**

**- CÁCH DÙNG:**

+ Động từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오: ta dùng 아서

Vd: 가다→가서, 오다→와서

+ Động từ kết thúc không phải là nguyên âm 아 hoặc 오: ta dùng 어서

Vd: 먹다→먹어서, 내리다→내려서, 서다→서서

+ Với động từ kết thúc bằng 하다 ta dùng 해서

Vd: 공부하다→공부해서

**- Ý NGHĨA:**

+ Dùng để liên kết hai hành động theo thứ tự thời gian. Hành động ở vế 1 xảy ra trước rồi mới đến hành động ở vế 2. Chủ ngữ của hai mệnh đề phải GIỐNG NHAU

+ Nghĩa tiếng Việt: và, rồi...

**- VÍ DỤ:**

1. 시자에가서사과를샀어요.

( Tôi đã đi chợ và mua táo)

2. 사과를씻어서먹었어요.

( Rửa táo rồi mới ăn)

3. 친구를만나서같이공원에가요.

(Tôi gặp bạn rồi cùng nhau đến công viên)

**- BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Hôm qua tôi đã đến thư viện và đọc sách.

→ .....

2. Ngày mai tôi sẽ đến cửa hàng hoa quả và mua lê.

→ .....

**- TỪ VỰNG:**

+ thư viện: 도서관

+ 책을읽다: đọc sách

+ 과일가게: cửa hàng hoa quả

+ 배: quả lê

## \* So sánh **고** và **아/어서** (1)

- **Giống nhau:** đều được dùng để liên kết hai hành động

- **Khác nhau:**

### 1. **고**

- Chủ ngữ ở hai mệnh đề có thể giống hoặc khác nhau

- Hành động ở hai mệnh đề có quan hệ đồng đẳng, có thể đảo vị trí của 2 mệnh đề được

### 2. **아/어서** (1)

- Chủ ngữ ở hai mệnh đề phải giống nhau

- Hành động ở hai mệnh đề có mối quan hệ thời gian, diễn ra theo thứ tự. Không thể đảo vị trí của 2 mệnh đề.

\*\*\* **Ví dụ:**

1. 숙제를하고텔레비전을봐요. (Tôi làm bài tập và xem tivi)

2. 사과를씻어서먹었어요. (Tôi rửa táo rồi ăn)

- Ở ví dụ thứ nhất, hai hành động “làm bài tập” và “xem tivi” không có quan hệ về thời gian, khi nói câu này người nghe hiểu là có thể làm hành động nào trước cũng được. Và câu này có thể được chuyển thành 텔레비전을보고숙제를해요 mà không thay đổi ý nghĩa của câu.

- Còn ở ví dụ thứ hai, hành động “rửa táo” diễn ra trước rồi mới đến hành động “ăn”. Không thể đảo vị trí của hai hành động này.

3. 저는한국어를공부하고제친구는영어를공부해요. (Câu đúng)

4. 저는한국어를공부해서제친구는영어를공부해요. (Sai)

(Tôi học tiếng Hàn còn bạn tôi học tiếng Anh)



- Câu ví dụ thứ 4 sai vì 아/어서 không được dùng trong trường hợp chủ ngữ hai mệnh đề khác nhau

~~~~~BTH~~~~~

3.1. 아/어서 (2)

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau tính từ, động từ để giải thích nguyên nhân, lí do

+ Động từ, tính từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오: ta dùng 아서

Vd: 좋다→좋아서, 많다→많아서

+ Động từ, tính từ kết thúc không phải là nguyên âm 아 hoặc 오: ta dùng 어서

Vd: 먹다→먹어서, 재미있다→재미있어서

+ Với động từ kết thúc bằng 하다 ta dùng 해서

Vd: 좋아하다→좋아해서, 깨끗하다→깨끗해서,...

+ LƯU Ý: Trước 아/어서 không dùng thì quá khứ

- Ý NGHĨA: Vì...

- VÍ DỤ:

1. 요즘일이많아서아주바빠요.

(Đạo này vì công việc nhiều nên rất bận rộn)

2. 어젯밤에피곤해서일찍 잤어요.

(Tối qua vì mệt nên tôi đã ngủ sớm)

3. 늦어서미안합니다.

(Xin lỗi vì đến trễ)

- BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Vì bị cảm nên tôi đã uống thuốc

→

2. Vì thích văn hóa Hàn quốc nên tôi học tiếng Hàn

→

3. Vì bị đau nên tôi đã đi bệnh viện.

→

- TỪ VỰNG:

+ 감기에 걸리다: bị cảm

+ 약: thuốc

+ 한국문화: văn hóa Hàn Quốc

+ 아프다: đau, ốm

+ 병원: bệnh viện

~~~~~BTH~~~~~

## 4. A,V(으)니까

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ, tính từ để giải thích nguyên nhân, lí do. Nội dung ở vế trước và căn cứ, lí do của vế sau.

+ Nếu động, tính từ có phụ âm cuối ta dùng (으)니까

Vd: 있다→있으니까, 읽다→읽으니까,...

+ Nếu động, tính từ không có phụ âm cuối ta dùng 니까

Vd: 바쁘다→바쁘니까, 배우다→배우니까,...

- **Ý NGHĨA:** Vì...nên..., bởi vì...

- **VÍ DỤ:**

1. 날씨가추우니까따뜻하게입으세요.

(Vì trời lạnh nên hãy mặc ấm vào)

2. 지금바쁘니까오후에디시전화하세요.

(Vì bây giờ tôi bận nên hãy gọi điện lại vào buổi chiều)

3. 길이막히니까지하철을탈까요?

(Vì giờ bị tắc đường nên chúng ta đi tàu điện ngầm đi!)

- **BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Vì hôm nay tôi bận rồi nên ngày mai gặp nhé.

→ .....

2. Vì trời mưa nên hãy mang theo ô.

→ .....

3. Vì đường trơn nên hãy cẩn thận.

→ .....

- **TỪ VỰNG:**

+ 오늘: hôm nay

+ 내일: ngày mai

+ 우산: ô, dù

+ 가져가다/ 가져오다: mang theo

+ 길: đường

+ 미끄럽다: trơn, trơn trượt

+ 조심하다: cẩn thận, chú ý

~~~~~BTH~~~~~

* So sánh 아/어서(2) và (으)니까

- **Giống nhau:** Dùng để giải thích nguyên nhân, lí do

- **Khác nhau:**

+ Trước 아/어서 không được dùng thì quá khứ, còn (으)니까 có thể dùng được quá khứ, tương lai,...

1. 어젯밤에 피곤해서 일찍 잤어요. (Đúng)

2. 어젯밤에 피곤했어서 일찍 잤어요. (Sai)

+ Sau 아/어서 không được dùng câu mệnh lệnh, rủ rê, yêu cầu. Còn sau (으)니까 có thể dùng được

3. 이책이 재미있어서 사세요. (Sai)

4. 이책이 재미있으니까 사세요 (Đúng)

~~~~~BTH~~~~~

## 5. Câu phủ định: 안, A, V 지 않다

## a, 안

### - CÁCH DÙNG:

+ Thêm vào TRƯỚC động từ hay tính từ để diễn đạt ý nghĩa PHỦ ĐỊNH.

+ Nếu động, tính từ có dạng N + 하다 thì thêm “안” ở giữa danh từ và 하다

Vd: 공부를하다→공부를안하다,...

- Ý NGHĨA: Không...

### - VÍ DỤ:

- + 예쁘다 ( đẹp) → 안예쁘다 (không đẹp)
- + 좋다 (đẹp, tốt, hay) → 안좋다 (không đẹp, không tốt,...)
- + 바쁘다 (bận, bận rộn) → 안바쁘다 (không bận)
- + 먹다 (ăn ) → 안먹다 (không ăn)
- + 가다 (đi) → 안가다 (không đi)
- + 듣다 (nghe) → 안듣다 (không nghe)
- + 산책하다 (đi dạo) → 산책을안하다 (không đi dạo)
- + 등산하다 (leo núi) → 등산을안하다 (không leo núi)
- + 깨끗하다 (sạch sẽ) → 안깨끗하다 (không sạch)

\*\*\* **Lưu ý:** Chắc các bạn cũng thắc mắc tại sao 깨끗하다 cũng kết thúc bằng 하다 mà không lại chia là 안깨끗하다 chứ không phải là 깨끗안하다. Bởi vì 깨끗하다 là một từ, nó không phải được thành lập bởi “Danh từ + 하다”. Vì vậy không áp dụng đối với trường hợp này.

**- BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Bạn tôi không mua hoa quả.

→ .....

2. Tôi không ăn mì tôm.

→ .....

3. Tôi không học tiếng Trung

→ .....

**- TỪ VỰNG**

+ 과일: hoa quả

+사다: mua

+ 라면: mì tôm

+ 먹다: ăn

+ 중국어: tiếng Trung

+ 공부하다: học

**b, 지않다**

**- CÁCH DÙNG:** Thêm vào SAU động từ hay tính từ để diễn đạt ý nghĩa PHỦ ĐỊNH.

**- NGHĨA:** Không

**- VÍ DỤ:**

+ 예쁘다 ( đẹp) → 예쁘지않다 (không đẹp)

+ 좋다 (đẹp, tốt, hay) → 좋지않다 (không đẹp, không tốt,...)

- + 바쁘다 (bận, bận rộn) → 바쁘지않다 (không bận)
- + 먹다 (ăn) → 먹지않다 (không ăn)
- + 가다 (đi) → 가지않다 (không đi)
- + 듣다 (nghe) → 듣지않다 (không nghe)
- + 산책하다 (đi dạo) → 산책하지않다 (không đi dạo)
- + 등산하다 (leo núi) → 등산하지않다 (không leo núi)
- + 깨끗하다 (sạch sẽ) → 깨끗하지않다 (không sạch)

**- BÀI TẬP:Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Tôi không ăn mì lạnh.  
→ .....
2. Ngôi nhà đó không lớn.  
→ .....
3. Tôi không đọc sách.  
→ .....

**- TỪ VỰNG:**

- + 냉면: mì lạnh
- + 먹다: ăn
- + 집: n~~~~~BTH~~~~~

**5.1. 못, V 지못하다**

## a, 못

### - CÁCH DÙNG:

+ Thêm vào TRƯỚC động từ để diễn đạt chủ thể không có khả năng, năng lực để thực hiện một hành động nào đó hoặc vì một lí do nào đó mà không thể làm được.

+ Đối với trường hợp Danh từ + 하다, ta thêm 못 vào giữa danh từ và 하다

Vd: 공부하다 → 공부를 못하다, ...

### - Ý NGHĨA: Không thể

### - VÍ DỤ:

1. 저는 수영을 못해요.

(Tôi không thể bơi được)

2. 그녀는 김치를 못먹어요.

(Cô ấy không thể ăn được kimchi)

3. 저는 어제 바빠서 친구를 못만났어요.

(Hôm qua vì tôi bận nên không thể gặp bạn được)

### - BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Bạn tôi không thể chơi đá bóng được.

→ .....

2. Tôi không thể đi xe ô tô được.

→ .....

3. Tôi không ăn được món ăn cay.

→ .....



**- TỪ VỰNG:**

+ 축구하다: đá bóng

+ 자동차를타다: đi xe ô tô

+ 매운음식: món ăn cay

**b,지못하다**

- **CÁCH DÙNG:** Thêm vào SAU động từ để diễn đạt chủ thể có ý chí nhưng không có khả năng, năng lực để thực hiện một hành động nào đó hoặc vì một lí do nào đó mà không thể thực hiện hành động đó được.

- **Ý NGHĨA:** Không thể

**- VÍ DỤ:**

1. 저는수영을하지못해요.

(Tôi không thể bơi được)

2. 그녀는김치를먹지못해요.

(Cô ấy không thể ăn được kimchi)

3. 저는어제바빠서친구를만나지못했어요.

(Hôm qua vì tôi bận nên không thể gặp bạn được)

**- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Tôi không thể chơi bóng chuyền.

→ .....

2. Vì không có thời gian nên tôi không thể đi chơi được.

→ .....

3. Vì không có tiền nên tôi thể mua giày thể thao được.

→ .....

### - TỪ VỰNG:

+ 배구를하다: chơi bóng chuyền

+ 시간: thời gian

+ 없다: không có

+ 놀러가다: đi chơi

+ 돈: tiền

+ 운동화: giày thể thao

+ 사다: mua

+ 아/어서: vì...

~~~~~BTH~~~~~

6. A, V(으)면

- **CÁCH DÙNG:** Đứng sau động từ, tính từ, được dùng để giả sử một sự việc nào đó chưa xảy ra, không có thật hay đưa ra một điều kiện giả định nào đó.

- **Ý NGHĨA:** Nếu...

- VÍ DỤ:

1. 비가안오면공원에가겠어요.

(Nếu trời không mưa tôi sẽ đi công viên)

2. 아프면 병원에 가세요.

(Nếu bị đau hãy đi bệnh viện)

3. 열심히 공부하면 한국어를 잘 할 거예요.

(Nếu bạn học chăm chỉ thì sẽ giỏi tiếng Hàn)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Nếu thời tiết đẹp tôi sẽ đi du lịch

→

2. Nếu bạn học chăm chỉ thì có thể đậu kì thi.

→

3. Nếu trời mưa tôi sẽ ở nhà xem tivi.

→

- TỪ VỰNG:

+ 날씨: thời tiết

+ 좋다: tốt, đẹp

+ 열심히: chăm chỉ

+ 시험에 붙이다: đậu kì thi

+ V(으)ㄹ 수 있다: có thể

+ 비가 오다: trời mưa

+ 텔레비전: tivi

+ 보다: xem

7. V(으)ㄴ 수있다/없다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào động từ để diễn tả có khả năng hay không có khả năng làm gì đó.

+ Nếu động từ có phụ âm cuối + 을수있다/없다

Vd: 읽다→읽을수있다

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối + ㄴ수있다/없다

Vd: 가다→갈수있다/ 없다

+ Nếu động từ có phụ âm cuối là ㄹ ta chỉ cần thêm 수있다/없다 vào là được.

Vd: 만들다→만들수있다/없다, 살다→살수있다/없다,...

- Ý NGHĨA:

+ V(으)ㄴ 수있다: Có thể...

+ V(으)ㄴ 수없다: Không thể...

- VÍ DỤ:

1. 민주씨는오토바이를탈수없어요.

(Minju không thể đi được xe máy)

2. - 내일만날수있어요? (Ngày mai có thể gặp được không?)

- 네, 만날수있어요. (Vâng, có thể gặp được ạ)

3. 저는매운음식을먹을수없어요.

(Tôi không thể ăn được các món ăn cay)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi có thể chơi bóng rổ được.

→

2. Xin lỗi nhưng mà vì tôi bận nên không thể giúp bạn được.

→

3. Tôi không thể bơi được.

→

- TỪ VỰNG:

+ 농구하다: chơi bóng rổ

+ a,v 지만: Nhưng, nhưng mà

+ 바쁘다: bận

+ 도와주다: giúp, giúp đỡ

+ 수영하다: bơi

~~~~~BTH~~~~~

## 8. V 아/어주다

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ để diễn tả việc chủ thể thực hiện một việc, một hành động nào đó cho người khác.

+ Nếu động từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì thêm 아주다.

Vd: 사다→사주다,...

+ Nếu động từ kết thúc có chứa nguyên âm không phải 아 hoặc 오 thì thêm 어주다.

Vd: 만들다→만들어주다,...

+ Nếu động từ kết thúc là 하다 thì tạo thành 해주다

Vd: 숙제하다→숙제해주다,...

- **Ý NGHĨA:** làm cái gì đó cho.

- **VÍ DỤ:**

1. 엄마가케이크를만들어주었어요.

( Mẹ đã làm bánh kem cho tôi)

2. 친구에게꽃을사줬어요

(Tôi đã mua hoa cho bạn)

3. 창문을좀열어주세요.

(Xin hãy mở cửa sổ giúp tôi)

\*\*\* **LƯU Ý:**

Nếu đối tượng tiếp nhận hành động mà chủ thể làm cho là người có vị trí cao hơn hoặc người lớn tuổi hơn thì ta dùng cấu trúc V 아/어드리다.

- Vd: 할아버지께신문을드려요. (Tôi mua báo cho ông)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Xin hãy tắt ti vi giúp tôi.

→ .....

2. Tôi đã cầm cặp giùm bạn tôi.

→ .....

3. Tôi đã chụp hình giúp cô giáo.

→ .....

**- TỪ VỰNG:**

+ 텔레비전: tivi

+ 끄다: tắt

+ 가방: cái cặp

+ 들다: cầm, xách

+ 사진을찍다: chụp hình

~~~~~BTH~~~~~

9. V 고있다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ để diễn tả hành động nào đó đang xảy ra.

+ Khi muốn thể hiện sự kính trọng đối với chủ thể ta dùng: V 고계시다.

- Ý NGHĨA: Đang...

- VÍ DỤ:

1. 저는숙제를하고있어요.

(Tôi đang làm bài tập)

2. 어머니께서는부엌에서요리하고계세요.

(Mẹ tôi đang nấu ăn ở trong bếp)

3. 제친구들이배구를하고있어요.

(Các bạn tôi đang chơi bóng chuyền)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Em gái tôi đang nghe nhạc ở trong phòng

→

2. Bây giờ tôi đang dọn vệ sinh.

→

3. Ông tôi đang đọc báo.

→

- TỪ VỰNG:

+ 여동생: em gái

+ 방: phòng

+ 음악: nhạc, âm nhạc

+ 듣다: nghe

+ 지금: bây giờ

+ 청소하다: dọn dẹp, dọn vệ sinh

+ 할아버지: ông

+ 신문: báo

+ 읽다: đọc

~~~~~BTH~~~~~

## 10. V 아/어있다

### - CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ để diễn tả một trạng thái nào đó đang diễn ra và đang được duy trì đến hiện tại

- Ý NGHĨA: Đang...

### - VÍ DỤ:

1. 꽃이 피어 있어요. (Hoa đang nở)

(Trạng thái hoa nở được duy trì đến thời điểm nói. Người nói không biết hoa nở lúc nào nhưng lúc nói thấy trạng hoa đang nở)

2. 그는 식당앞에서 있어요. (Anh ta đang đứng trước nhà hàng)

### - BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Em gái tôi đang nằm trên giường

→ .....

2. Bạn tôi đang ngồi trên ghế

→ .....

### - TỪ VỰNG:

+ 여동생: em gái

+ 침대: giường

+ 눕다: nằm

+ 친구: bạn

+ 의자: ghế

+ 앉다: ngồi

~~~~~BTH~~~~~

* So sánh **고있다** và **아/어있다**

- V **고있다** diễn tả HÀNH ĐỘNG đang xảy ra, thể hiện quá trình đang tiếp diễn của một hành động nào đó.

- V **아/어있다** lại diễn tả TRẠNG THÁI của hành động đang được diễn ra và vẫn đang duy trì đến thời điểm nói.

- VÍ DỤ:

1. 그아이의자에앉고있어요.

2. 그아이의자에앉아있어요.

- Cả hai câu ví dụ trên đều có nghĩa ‘Đứa bé đang ngồi trên ghế’ nhưng sắc thái ý nghĩa lại khác nhau.

+ Ở câu ví dụ thứ nhất, nhấn mạnh HÀNH ĐỘNG đang ngồi xuống ghế của đứa bé đó.

Người nói khi nói câu này chứng kiến thấy hành động ĐANG ngồi xuống ghế của đứa bé.

+ Còn ở câu ví dụ thứ 2, nhấn mạnh TRẠNG THÁI đang ngồi trên ghế của đứa bé.

Người nói không biết đứa bé đó ngồi trên ghế từ lúc nào, nhưng khi nói câu đó người nói thấy đứa bé ĐANG ngồi ở trên ghế.

11. A/V(으)ㄹ 때

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, tính từ

+ Nếu động từ, tính từ có phụ âm cuối + 을 때

Vd: 읽다→읽을 때,...

+ Nếu động từ, tính từ không có phụ âm cuối + ㄹ 때

Vd: 사다→살 때, 슬프다→슬플 때,...

+ Nếu động từ, tính từ có phụ âm cuối ㄹ thì chỉ cần thêm 때

Vd: 살다→살 때, 만들다→만들 때,...

- Ý NGHĨA: Khi, lúc,...

- VÍ DỤ:

1. 저는 슬플 때 자주 울어요.

(Khi buồn tôi thường khóc)

2. 친한 친구를 만날 때 너무 기뻐요.

(Khi gặp bạn thân tôi rất vui)

3. 시간이 있을 때 그림을 그려요.

(Khi có thời gian tôi thường vẽ tranh)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Khi mệt mỗi tôi thường xuyên nghe nhạc

→

2. Khi nhớ bố mẹ tôi sẽ gọi điện về nhà

→

3. Khi sống ở quê tôi đã học bơi

→

- TỪ VỰNG:

+ 피곤하다: mệt mỏi

+ 자주: thường, thường xuyên

+ 음악을듣다: nghe nhạc

+ 부모님: bố mẹ

+ 보고싶다/그립다: nhớ

+ 전화하다: gọi điện thoại

~~~~~BTH~~~~~

## 12. A,V 거나

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ, tính từ để thể hiện sự lựa chọn một trong hai hoặc nhiều hành động, trạng thái nào đó.

- **Ý NGHĨA:** Hoặc, hoặc là,...

- **VÍ DỤ:**

1. 시간이있을때영화를보거나친구와쇼핑해요.

(Khi có thời gian tôi thường xem phim hoặc đi mua sắm với bạn)

2. 내일수업이없어서공원에가거나등산을하려고해요.

(Vì ngày mai không có giờ học nên tôi định đi công viên hoặc đi leo núi)

3. 저는아침에빵을먹거나우유를마셔요.

(Buổi sáng tôi thường ăn bánh mì hoặc uống sữa)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Cuối tuần tôi thường nghỉ ngơi ở nhà hoặc đi xem phim

→ .....

2. Khi mệt mỏi tôi thường nghe nhạc hoặc đi ngủ.

→ .....

3. Khi có thời gian tôi thường đọc sách hoặc xem phim truyền hình.

→  
.....  
....

- **TỪ VỰNG:**

+ 주말: cuối tuần

+ 쉬다: nghỉ ngơi

+ 영화를보다: xem phim

+ 피곤하다: mệt mỏi

+ 음악을듣다: nghe nhạc

+ 자다: ngủ

+ 드라마: phim truyền hình

+ 책을읽다: đọc sách

~~~~~BTH~~~~~

13. V 기위해서

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, thể hiện ý đồ hoặc mục đích thực hiện một sự việc hay một lí tưởng nào đó.

+ Đối với Danh từ + 을/를위해서

+ Thông thường trước 기위해서 là những mục đích, lí tưởng to lớn, vĩ đại.

- Ý NGHĨA: Vì, để, với mục đích,...

- VÍ DỤ:

1. 저는취미를위해서한국어를배워요.

(Tôi học tiếng Hàn vì sở thích)

2. 한국문화를알아보기위해한국에갔어요.

(Tôi đến Hàn Quốc để tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi học tiếng Hàn để đi du học Hàn Quốc.

→

2. Hãy bỏ rác vào thùng rác để bảo vệ môi trường.

→

- TỪ VỤNG:

+ 유학하다/ 유학가다: du học

+ 쓰레기: rác

+ 쓰레기통: thùng rác

+ 넣다: bỏ vào

+ 환경: môi trường

+ 지키다: giữ gìn, bảo vệ

~~~~~BTH~~~~~

## 14. V(으)ㄴ 후에

### - CÁCH DÙNG:

+ Danh từ + 후에

Vd: 아침후에, 3 시후에,...

+ Động từ có patchim + 은후에

Vd: 먹다 --- > 먹은후에, 읽다 --- > 읽은후에

+ Động từ không có patchim + ㄴ 후에

Vd: 가다 --- > 간후에, 공부하다 --- > 공부한후에

- **Ý NGHĨA:** Sau, sau khi...

- **VÍ DỤ:**

1. 수업이 끝난 후에 축구를 할까?

(Sau khi giờ học kết thúc chúng ta đá bóng nhé?)

2. 밥을 먹은 후에 물을 마십니다.

(Sau khi ăn cơm tôi thường uống nước)

3. 숙제를 다한 후에 잤어요.

(Sau khi làm xong hết bài tập tôi đã đi ngủ)

**BÀI TẬP : Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Sau khi tốt nghiệp đại học tôi dự định đi du học Hàn quốc.

→ .....

2. Sau khi kì thi cuối kì kết thúc tôi sẽ về quê.

→ .....

3. Sau bữa ăn tôi thường uống trà.

→ .....

- **TỪ VỰNG:**

+ 대학교: đại học

+ 졸업하다: tốt nghiệp

+ (으)려고하다: dự định



+ 유학하다/유학가다: du học, đi du học

+ 기말고사: kì thi cuối kì

+ 끝나다: kết thúc

+ 고향: quê

+ 식사: bữa ăn

+ 차: trà

+ 마시다: uống

~~~~~BTH~~~~~

15. V 아/어야하다/되다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, thể hiện sự bắt buộc hay tính cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

+ Nếu động từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì thêm 아야하다/되다.

Vd: 가다→가야하다, 오다→와야하다,...

+ Nếu động từ kết thúc không chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì thêm 어야하다/되다.

Vd: 먹다→먹어야하다,...

+ Nếu động từ có chứa 하다 thì tạo thành 해야해요.

Vd: 공부하다→공부해야하다,...

- Ý NGHĨA: Phải...

- VÍ DỤ:

1. 자기전에숙제를해야해요.

(Trước khi đi ngủ tôi phải làm bài tập)

2. 감기에걸려서약을먹어야돼요.

(Vì bị cảm nên phải uống thuốc)

3. 7시에학교에가야합니다.

(Phải đến trường lúc 7 giờ)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Vì bị ốm nên phải đi đến bệnh viện.

→

2. Phải nghỉ ngơi ở nhà.

→

3. Tôi phải đọc sách.

→

- TỪ VỰNG:

+ 아프다: đau, ốm

+ 병원: bệnh viện

+ 쉬다: nghỉ ngơi

+ 책: sách

+ 읽다: đọc

16. V 기로하다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, biểu hiện sự quyết tâm, quyết định thực hiện một hành động nào đó.

+ Thường được dùng ở dạng 기로했다.

- Ý NGHĨA: Quyết định,...

- VÍ DỤ:

1. 고향에돌아가기로했어요.

(Tôi đã quyết định về quê)

2. 한국어를공부하기로했어요.

(Tôi đã quyết định học tiếng Hàn)

3. 커피숍에서만나기로했어요.

(Chúng tôi quyết định gặp nhau ở quán cà phê)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi đã quyết định học bơi vào tháng sau.

→

2. Chúng tôi đã quyết định đi leo núi vào cuối tuần.

→

3. Tôi đã quyết định đi du lịch Đà Lạt vào tuần tới.

→

- TỪ VỰNG:

+ 수영: bơi

+ 다음달: tháng sau

+ 등산하다: leo núi

+ 주말: cuối tuần

+ 여행하다: du lịch

+ 다음주: tuần tới, tuần sau

~~~~~BTH~~~~~

## 17. (으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ, tính từ, dùng để phỏng đoán, dự đoán về một sự việc hay trạng thái nào đó mà bản thân không chắc chắn.

+ Nghĩa tiếng Việt: Hình như, có lẽ, dường như,...

+ **Đối với Danh từ + 인것같다.**

Ví dụ:

1. 이 사람은 한국 사람인 것 같아요.

(Hình như người này là người Hàn Quốc)

2. 그 여자가 학생인 것 같아요.

(Hình như cô gái đó là học sinh)

**+ Đối với Động từ: Được chia thành 3 trường hợp:**

- **Trường hợp 1:** Ở thì hiện tại ta dùng: **는것같다**

Ví dụ:

1. 친구가교실에있는것같아요.

(Có lẽ bạn tôi đang còn ở trong lớp học)

2. 내동생은방에서숙제를하는것같아요.

(Hình như em tôi đang làm bài tập ở trong phòng)

- **Trường hợp 2:** Ở thì quá khứ ta dùng **V(으)ㄴ 것같다.**

Ví dụ:

1. 어제제친구의생일파티에사람들이많이온것같아요.

(Hình như hôm qua nhiều người đã đến bữa tiệc sinh nhật của bạn tôi)

(Bản thân người nói không có mặt ở bữa tiệc sinh nhật đó, chỉ phỏng đoán việc có nhiều người đến)

2. 두사람이헤어진것같아요. (Có lẽ hai người đó đã chia tay rồi)

(Người nói không biết họ đã thực sự chia tay hay chưa, có thể là phỏng đoán dựa vào biểu hiện của 2 người đó)

- **Trường hợp 3:** Ở thì tương lai ta dùng: **(으)ㄹ 것같다**

Ví dụ: 내일비가올것같아요.

(Có lẽ mai trời sẽ mưa)

**+ Đối với tính từ + (으)ㄴ 것같다.**

Ví dụ:

1. 이음식이매운것같아요.

(Chắc là món ăn này cay đó)

2. 그사람은피곤한것같아요.

(Hình như người đó rất mệt)

**- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Hình như cô gái đó là nhân viên ngân hàng.

→ .....

2. Hình như ngày mai trời sẽ không mưa.

→ .....

3. Hình như món ăn này hơi ngọt.

→ .....

**- TỪ VỰNG:**

+ 은행원: nhân viên ngân hàng

+ 내일: ngày mai

+ 음식: món ăn

+ 달다: ngọt

~~~~~BTH~~~~~

18. V(으)려고하다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, dùng để thể hiện ý định, dự định làm một việc gì đó trong tương lai.

+ Nếu động từ có phụ âm cuối thì dùng 으려고하다.

Vd: 먹다→먹으려고하다, 듣다→들으려고하다,...

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối thì dùng 려고하다.

Vd: 가다→가려고하다, 배우다→배우려고하다,...

+ Nếu động từ có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng 려고하다.

Vd: 살다→살려고하다, 만들다→만들려고하다,...

- **Ý NGHĨA:** Dự định, định,...

- **VÍ DỤ:**

1. 졸업을한후에유학하려고해요.

(Sau khi tốt nghiệp tôi dự định đi du học)

2. 이번방학에농구를배우려고해요.

(Tôi dự định học bóng rổ vào kì nghỉ lần này)

3. 주말에공원에가려고해요.

(Cuối tuần tôi dự định đi đến công viên)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Tôi định học Taewondo vào tuần sau.

→

2. Sau khi kì thi kết thúc tôi định về quê.

→

3. Ngày mai tôi định làm bánh kem.

→

- TỪ VỰNG:

+ 다음주: tuần sau

+ 태권도: Taewondo

+ 시험: kì thi

+ 끝나다: kết thúc

+ 고향: quê

+ 내일: ngày mai

+ 케이크: bánh kem

+ 만들다: làm

~~~~~BTH~~~~~

## **19. A,V 아/어도**

### **- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn sau động từ, tính từ

+ Nếu động từ, tính từ kết thúc có chứa nguyên âm 오 hoặc 아 thì dùng 아도

Vd: 많다→많아도, 가다→가도,...

+ Nếu động từ, tính từ kết thúc không chứa nguyên âm 오 hoặc 아 thì dùng 어도

Vd: 먹다→먹어도, 배우다→배워도,...

+ Nếu động từ, tính từ có chứa 하다 thì dùng 해도.



Vd: 공부하다→공부해도, 좋아하다→좋아해도,...

- **Ý NGHĨA:** Dù, mặc dù... nhưng...

- **VÍ DỤ:**

1. 바빠도숙제를해야합니다.

(Dù bận nhưng phải làm bài tập)

2. 힘들어도포기하지않아요.

(Dù có khó khăn tôi cũng không từ bỏ)

3. 열심히공부해도성적이안좋아요.

(Dù học chăm chỉ nhưng thành tích vẫn không cao)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Dù đói bụng nhưng tôi không muốn ăn cơm.

→ .....

2. Dù rất mệt nhưng vì có nhiều việc nên không thể đi ngủ được.

→ .....

3. Mặc dù rất nhớ gia đình nhưng vì việc học nên không thể về quê được.

→ .....

- **TỪ VỰNG:**

+ 배가고프다: đói bụng

+ V 고싶다: muốn

+ V 고싶지않다: không muốn

+ 피곤하다: mệt

+ 일이 많다: nhiều việc

+ 가족: gia đình

+ 보고싶다/ 그립다: nhớ

+ 공부: việc học

+ 고향: quê

~~~~~BTH~~~~~

20. V 아/어도되다/괜찮다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn sau động từ, thể hiện sự cho phép hay đồng ý một hành động nào đó.

+ Khi ở dạng câu hỏi, nó mang ý nghĩa xin phép để làm một hành động nào đó.

+ Nếu động từ kết thúc có chứa nguyên âm 오 hoặc 아 thì dùng 아도되다/괜찮다.

Vd: 가다→가도괜찮다/가도되다.

+ Nếu động từ hết thúc không chứa nguyên âm 오 hoặc 아 thì dùng 어도되다/괜찮다.

Vd: 읽다→읽어도되다/읽어도괜찮다.

+ Nếu động từ có chứa 하다 thì dùng 해도되다/괜찮다.

Vd: 공부하다→공부해도되다/공부해도괜찮다.

- Ý NGHĨA:Được phép làm gì, Làm... cũng được, cũng không sao

- VÍ DỤ:

1. 준수: 이음식을먹어도돼요? (Con ăn món ăn này được không ạ?)

엄마: 응. 먹어도괜찮아. (Ừ. Ăn được đó)

2. 가: 저는먼저가도돼요? (Tôi về trước được chứ?)

나: 네, 가도돼요. (Vâng, được ạ)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Em có thể ra ngoài một lát được không ạ?

→

2. Trong giờ học sử dụng từ điển cũng được.

→

3. Ở đây được phép chụp hình.

→

- TỪ VỰNG:

+ 밖에나가다: đi ra ngoài

+ 잠시: một lát

+ 수업: giờ học

+ 사전: từ điển

+ 사용하다: sử dụng

+ 여기: ở đây

+ 사진을찍다: chụp hình

21. Câu so sánh N 보다

- **Cấu trúc so sánh hơn: N 보다 (so với N)**

- **CÁCH DÙNG:** Thường đi với 더, 덜

+ N 보다... 더...: hơn

+ N 보다... 덜... : ít, ít hơn

VÍ DỤ:

1. 나보다내동생은키가더커요.
Em tôi cao hơn tôi. (So với tôi thì em tôi cao hơn)
2. 호치민시보다다낭의교통은덜복잡해요.
Giao thông tp Đà Nẵng ít phức tạp hơn tp HCM.

-**Cấu trúc so sánh nhất: (N 중에서)... 제일/가장 A/V. (Trong số N) thì... A/V nhất**

VÍ DỤ:

1. 사계절중에서제가봄을제일좋아해요.
Trong bốn mùa tôi thích mùa xuân nhất
2. 우리반에서란씨는가장똑똑해요.
Trong lớp tôi thì Lan thông minh nhất.

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Táo đất hơn lê.

→

2. Cái cặp của tôi nhỏ hơn cặp của Lan.

→

3. Trong nhà tôi em trai tôi cao nhất.

→

- **TỪ VỰNG:**

+ 사과: táo

+ 배: lê

- + 가방: cái cặp
- + 작다: nhỏ
- + 키가크다: cao

~~~~~BTH~~~~~

## 22. A,V 지만

### - CÁCH DÙNG:

- + Gắn sau động từ, tính từ, dùng để liên kết 2 mệnh đề đối lập , trái ngược nhau.
- + Có thể dùng 았/엇지만 khi nói sự việc đó đã diễn ra trong quá khứ

- Ý NGHĨA: Nhưng, nhưng mà,...

### - VÍ DỤ:

1. 이가방은예쁘지만비싸요.  
(Cái cặp này đẹp nhưng mà đắt)
2. 한국어는어렵지만재미있어요.  
(Tiếng Hàn khó nhưng thú vị)
3. 이휴대폰은싸지만질이안좋아요.  
(Cái điện thoại này rẻ nhưng chất lượng lại không tốt)

### - BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Bộ phim đó hay nhưng hơi buồn.  
→ .....
2. Nhà trọ này hơi nhỏ nhưng sạch sẽ  
→ .....

### - TỪ VỰNG:

- + 영화: phim

+ 재미있다: hay, thú vị

+ 슬프다: buồn

+ 하숙집: nhà trọ

+ 작다: nhỏ

+ 깨끗하다: sạch sẽ

~~~~~BTH~~~~~

23. (으)ㄴ/는데

- CÁCH DÙNG:

(으)ㄴ 데 được sử dụng trong trường hợp:

+Tính từ có ptachim + 은데. Vd: 많다→많은데

+Tính từ không có patchim + ㄴ 데. Vd: 예쁘다→예쁜데

-는데 được sử dụng trong trường hợp:

+Động từ + 는데. Vd: 배우다→배우는데, 먹다→먹는데

+A,V 았/었 + 는데. Vd: 배웠는데, 좋았는데...

+A,V 겠 + 는데. Vd: 배우겠는데, 좋겠는데...

+Tính từ kết thúc 있다/없다 + 는데. Vd: 재미있다→재미있는데

-Đôi với danh từ + 인데. Vd: 토요일인데, 방학인데...

- Ý NGHĨA:

+ ㄴ 데/은데/는데 là một cấu trúc được sử dụng nhiều trong cuộc sống hàng ngày và nó được sử dụng nhiều nhất trong 3 trường hợp sau:

1. Giải thích, đưa ra bối cảnh, tình huống trước khi đưa ra lời đề nghị, yêu cầu ,câu hỏi hay đề cập đến sự việc ở về sau.

- 내일토요일인데 뭘 할 거예요?

(Ngày mai là thứ bảy, bạn sẽ làm gì?)

- 오늘수업이 없는데 공원에 갈까?

(Hôm nay không có giờ học chúng ta đến công viên chơi nhé)

- 이 책을 읽었는데 정말 재미있어요.

(Quyển sách này tôi đã đọc rồi, thực sự rất hay)

2. Được dùng như **지만** (nhưng, nhưng mà)

- 열심히 공부했는데 시험을 못 봤어요.

(Tôi đã học rất chăm chỉ nhưng mà vẫn không làm được bài thi)

- 저는 그 영화를 봤어요. 처음에는 재미있었는데 마지막에는 좀 슬펐어요.

(Tôi đã xem bộ phim đó rồi. Lúc đầu rất thú vị nhưng đoạn cuối hơi buồn)

3. Được dùng như **고**, nói 2 mệnh đề

- 저는 대학생인데 다낭외대에서 한국어를 공부해요.

(Tôi là sinh viên và đang học tiếng Hàn tại trường đại học NNĐN)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Hôm nay là ngày nghỉ, chúng ta cùng đi chơi nhé?

→

2. Tôi đã ăn cơm rồi nhưng vẫn đói bụng.

→

3. Bài tập này khó quá, hãy hướng dẫn cho tôi với.

→

- TỪ VỰNG:

+ 오늘: hôm nay

+ 휴일: ngày nghỉ

- + 놀러가다: đi chơi
- + 같이/ 함께: cùng, cùng nhau
- + 배가고프다: đói bụng
- + 숙제: bài tập
- + 어렵다: khó
- + 가르치다: hướng dẫn, chỉ dạy

~~~~~BTH~~~~~

## 24. V 기(가) 쉽다/어렵다

### - CÁCH DÙNG:

- + Gắn vào sau động từ, mang ý nghĩa một hành động, sự việc nào đó dễ hay khó thực hiện
- + Động từ + 기 tạo thành Danh từ.

### - Ý NGHĨA:

- + V 기(가) 쉽다: việc gì đó dễ
- + V 기(가) 어렵다: việc gì đó khó

### - VÍ DỤ:

1. 한국어를 발음하기 어려워요.  
(Việc phát âm tiếng Hàn khó)
2. 외국인에게는 오토바이를 타기가 어렵습니다.



(Đối với người nước ngoài thì việc lái xe máy khó)

3. 자전거를타기쉬워요.

(Việc đi xe đạp dễ)

**- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn.**

1. Việc nghe tiếng Hàn khó.

→ .....

2. Việc nấu ăn dễ dàng đối với tôi

→ .....

3. Việc bơi lội khó khăn đối với tôi

**- TỪ VỰNG:**

+ 듣다: nghe

+ 요리하다: nấu ăn

+ 수영하다: bơi

~~~~~BTH~~~~~

25. V 기전에

- CÁCH DÙNG:

+ Danh từ + 전에

Vd: 아침전에, 9 시전에, 월요일전에,...

+ Động từ + 기전에

Vd: 자다 --- >자기전에, 먹다 --- >먹기전에,...

- **Ý NGHĨA:** Trước, trước khi làm gì đó

- **VÍ DỤ:**

1. 이 책은 며칠 전에 제가 다 읽었어요.
(Quyển sách này mấy ngày trước tôi đã đọc hết rồi)
2. 학교에가기 전에 숙제를 해야 해요.
(Trước khi đến trường phải làm bài tập)
3. 식사하기 전에 손을 깨끗하게 씻어야 해요.
(Trước khi ăn cơm phải rửa tay sạch sẽ)
4. 자기 전에 불을 꺼주세요.
(Tôi đã tắt điện trước khi đi ngủ)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn.**

1. Trước khi ra ngoài tôi đã mặc áo ấm rồi.
→
2. Ở Hàn Quốc trước khi vào nhà mọi người phải tháo giày ra.
→
3. Trước khi về quê tôi sẽ mua quà
→
4. Trước khi đi ngủ tôi đã làm xong hết bài tập rồi.
→

- **TỪ VỰNG:**

- + 밖에나가다: ra ngoài
- + 따뜻한옷: áo ấm
- + 신발: giày dép
- + 벗다: tháo, cởi
- + 고향: quê

+ 선물: quà

+ 사다: mua

+ 숙제를하다: làm bài tập

~~~~~BTH~~~~~

## 26. V(으)러가다/오다

### - CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ để chỉ mục đích của hành động chỉ sự chuyển động.

+ Nếu động từ có phụ âm cuối thì dùng 으러가다/ 오다.

Vd: 읽다→읽으러가다, 먹다→먹으러오다,...

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối thì dùng 러가다/오다

Vd: 사다→사러오다, 사라가다,...

+ Nếu động từ có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng 러가다/오다.

Vd: 만들다→만들러가다/ 만들러오다,...

- Ý NGHĨA: Đi đến (đâu đó) ĐỂ làm gì

### - VÍ DỤ:

1. 저는한국에한국어를공부하러왔어요.

(Tôi đến Hàn Quốc để học tiếng Hàn)

2. 과일가게에사과를사러가요.

(Tôi đi đến cửa hàng hoa quả để mua táo)

3. 지금밥을먹으러가요.

(Bây giờ tôi đi ăn cơm)

**- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Tôi đã đi chợ để mua trái cây

→ .....

2. Tôi đến hiệu sách để mua sách.

→ .....

3. Tôi đến công viên để ngắm cảnh.

→ .....

**- TỪ VỰNG**

+ 시장: chợ

+ 과일: trái cây

+ 서점: hiệu sách

+ 책: sách

+ 공원: công viên

+ (경치를) 구경하다: ngắm cảnh

~~~~~BTH~~~~~

27. V(으)려고

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn sau động từ để chỉ mục đích, ý đồ của chủ thể

+ Nếu động từ có phụ âm cuối thì dùng 으려고

Vd: 읽다→읽으려고, 먹다→먹으려고,...

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối thì dùng 려고

Vd: 사다→사려고,...

+ Nếu động từ có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng 려고

Vd: 만들다→만들려고,...

- Ý NGHĨA: Để (làm gì)...

- VÍ DỤ:

1. 한국에유학가려고한국어를배워요.

(Tôi học tiếng Hàn để đi du học Hàn Quốc)

2. 한국회사에취직하려고한국어를공부해요.

(Tôi học tiếng Hàn để xin việc ở công ty Hàn Quốc)

3. 친구에게주려고꽃을샀어요.

(Tôi mua hoa để tặng bạn)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi mua cải thảo để muối kim chi.

→

2. Tôi mang theo máy ảnh để chụp ảnh.

→

3. Tôi xem phim truyền hình Hàn Quốc để luyện tập tiếng hàn.

→

- TỪ VỰNG:

+ 배추: cải thảo

+ 김치를담그다: muối kimchi

+ 사진을찍다: chụp ảnh

+ 가져오다/가져가다: mang theo

+ 다라마: phim truyền hình

+ 연습하다: luyện tập

~~~~~BTH~~~~~

**\* So sánh (으)러 và (으)려고**

- Sau (으)러 chỉ có thể dùng được các động từ chỉ sự di chuyển như 가다, 오다, 나가다, ....

- Còn sau (으)려고 có thể dùng được với tất cả động từ, bao gồm cả 가다, 오다,...

+ Ví dụ:

1. 시장에과일을사러갔어요. (Đúng)

2. 시장에과일을사려고갔어요. (Đúng)

Qua 2 ví dụ trên ta thấy (으)려고 có thể thay thế cho (으)러 nhưng ngược lại (으)러 không thể thay thế cho (으)려고.

3. 친구에게주려고꽃을샀어요. (ĐÚNG)

4. 친구에게주러꽃을샀어요. (SAI)

~~~~~BTH~~~~~

28. A, V 기때문에

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, tính từ, thể hiện về trước là nguyên nhân của về sau. Tại vì hành động, trạng thái ở về trước nên mới dẫn đến kết quả, hành động ở về sau.

+ Về sau không sử dụng câu mệnh lệnh, rủ rê, yêu cầu,...

+ Danh từ + 때문에

+ Động từ, tính từ + 기때문에

- Ý NGHĨA: Vì, Tại vì, Bởi vì,...

- VÍ DỤ:

1. 감기때문에 놀러가지 못해요.

(Vì bị cảm nên tôi không thể đi chơi được)

2. 일이 많기때문에 아주 바빠요.

(Vì công việc nhiều nên tôi rất bận)

3. 어제 감기에 걸렸기때문에 집에서 쉬었어요.

(Hôm qua vì bị cảm nên tôi đã nghỉ ngơi ở nhà)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Hôm qua vì bị ốm nên tôi không thể đi học được.

→

2. Vì thời tiết xấu nên tôi không thể đi leo núi được.

→

3. Vì không có chỗ ngồi nên phải đến sớm

→

- TỪ VỰNG:

+ 어제: hôm qua

+ 아프다: ốm, đau

+ 날씨가나쁘다: thời tiết xấu

+ 등산하다: leo núi

+ 자리: chỗ ngồi

+ 일찍: sớm

~~~~~BTH~~~~~

## 29. V(으)면안되다

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ, tính từ, biểu hiện cảm đoán ai đó làm gì

+ Nếu động từ, tính từ có phụ âm cuối thì dùng 으면안되다

Vd: 먹다→먹으면안되다, 늦다→늦으면안되다,...

+ Nếu động từ, tính từ không có phụ âm cuối thì dùng 면안되다

Vd: 가다→가면안되다, 뛰다→뛰면안되다,....

+ Nếu động từ, tính từ có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng 면안되다.

Vd: 살다→살면안되다, 만들다→만들면안되다,...

**- Ý NGHĨA:** Không được (làm gì đó)...



**- VÍ DỤ:**

1. 수업시간에떠들면안돼요.

(Không được làm ồn trong giờ học)

2. 박물관에서사진을찍으면안됩니다.

(Không được chụp ảnh trong viện bảo tàng)

3. 극장에서영화를볼때휴대폰을사용하면안돼요.

(Khi đang xem phim ở rạp không được sử dụng điện thoại)

**- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Không được vứt rác bừa bãi.

→ .....

2. Không được hút thuốc trong xe buýt

→ .....

3. Không được nấu ăn trong kí túc xá.

→ .....

**- TỪ VỰNG:**

+ 쓰레기: rác

+ 버리다: vứt, bỏ,...

+ 함부로: bừa bãi

+ 담배를피우다: hút thuốc

+ 버스: xe buýt

+ 기숙사: kí túc xá

+ 요리하다: nấu ăn

~~~~~BTH~~~~~

30. V 지말다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ; biểu hiện ý nghĩa khuyên nhủ, ra lệnh cho ai đó không nên, không được làm một việc nào đó.

+ Đối với câu mệnh lệnh thì sử dụng: V 지마십시오 hoặc V 지마세요. (dạng 반말: 지말아/ 지마.)

+ Đối với câu rủ rê, yêu cầu thì sử dụng: V 지map시다.(dạng 반말: V 지말자)

- Ý NGHĨA: Đừng...

- VÍ DỤ:

1. 지하철을타지마세요.

(Đừng đi tàu điện ngầm)

2. 이식당에서먹지map시다.

(Chúng ta đừng ăn ở nhà hàng này)

3. 늦게오지마세요.

(Đừng đến muộn)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Đừng nói chuyện trong giờ học.

→

2. Đừng chụp hình ở đây.

→

3. Đừng đi xe máy.

→

- TỪ VỰNG:

+ 수업시간: giờ học

+ 이야기하다: nói chuyện

+ 여기: ở đây

+ 신진을찍다: chụp hình

+ 오토바이를타다: đi xe máy

~~~~~BTH~~~~~

## 31. V(으)ㄴ적이있다/ 없다

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau động từ; biểu hiện ý nghĩa đã từng, chưa từng làm việc gì đó trong quá khứ.

+ Nếu động từ có phụ âm cuối thì dùng 은적이있다/없다.

Vd: 읽다→읽은적이있다/없다,...

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối thì dùng ㄴ적이있다/없다.

Vd: 보다→본적이있다/없다,...

**- Ý NGHĨA:**

+ V(으)ㄴ 적이 있다: Đã từng...

+ V(으)ㄴ 적이 없다: Chưa từng...

### - VÍ DỤ:

1. 저는 한국에 가본 적이 없어요.

(Tôi chưa từng đến Hàn Quốc)

2. 김치를 먹어본 적이 있어요. 맛있었어요.

(Tôi đã từng ăn thử kim chi rồi. Rất là ngon)

3. 이 책을 읽은 적이 있어요.

(Tôi đã từng đọc cuốn sách này rồi)

### - BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi đã từng xem bộ phim đó rồi.

→ .....

2. Tôi đã từng gặp cô gái ấy rồi.

→ .....

3. Tôi chưa từng ăn món ăn Hàn Quốc.

→ .....

### - TỪ VỰNG:

+ 영화: bộ phim

+ 보다: xem

+ 만나다: gặp

+ 한국음식: món ăn Hàn Quốc

+ 먹다: ăn

~~~~~BTH~~~~~

32. V(으)면서

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, dùng khi diễn tả hai hay nhiều hành động, sự việc xảy ra đồng thời

+ Nếu động từ có phụ âm cuối thì dùng 으면서.

Vd: 읽다→읽으면서, 웃다→웃으면서,...

+ Nếu động từ không có phụ âm cuối thì dùng 면서.

Vd: 가다→가면서, 배우다→배우면서,...

+ Nếu động từ có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng 면서.

Vd: 살다→살면서, 만들다→만들면서,...

- Ý NGHĨA: Vừa... vừa...

- VÍ DỤ:

1. 저는음악을들으면서공부하고있어요.

(Tôi vừa nghe nhạc vừa học bài)

2. 방을정리하면서노래를해요.

(Tôi vừa dọn phòng vừa hát)

3. 음식을만들면서친구와통화했어요.

(Tôi vừa nấu ăn vừa nói chuyện điện thoại với bạn)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi vừa uống cà phê vừa nói chuyện với bạn.

→

2. Vì bộ phim đó rất thú vị nên tôi vừa xem vừa cười.

→

3. Tôi vừa dọn vệ sinh vừa nghe nhạc.

→

- TỪ VỰNG:

+ 커피를마시다: uống cà phê

+ 이야기하다: nói chuyện

+ 영화: bộ phim

+ 재미있다: hay, thú vị

+ 보다: xem

+ 웃다: cười

+ 청소하다: dọn dẹp, dọn vệ sinh

+ 음악을듣다: nghe nhạc

~~~~~BTH~~~~~

### **33. A 아/어지다**

**- CÁCH DÙNG:**

+ Gắn vào sau TÍNH TỪ, dùng để diễn tả một trạng thái nào đó đang dần thay đổi, biến đổi.

+ Nếu tính từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng: 아지다.

Vd: 많다→많아지다, 좋다→좋아지다,...

+ Nếu tính từ kết thúc không chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng: 어지다.

Vd: 적다→적어지다, 크다→커지다,...

+ Nếu tính từ có chứa 하다 thì dùng 해지다.

Vd: 깨끗하다→깨끗해지다,...

- **Ý NGHĨA:** trở nên... hơn, ngày càng,...

- **VÍ DỤ:**

1. 작년보다올해과일가격이비싸졌어요.

(Giá hoa quả năm nay (trở nên) đắt hơn năm ngoái)

2. 기분이좋아졌어요.

(Tâm trạng đã tốt hơn nhiều)

3. 내여동생은예뻐졌어요.

(Em gái tôi ngày càng xinh đẹp)

- **BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn**

1. Thời tiết ngày càng nóng.

→ .....

2. Kỳ thi ngày càng khó.

→ .....

3. Môi trường ngày càng xấu đi.

→ .....

**- TỪ VỰNG:**

+ 날씨: thời tiết

+ 덥다: nóng

+ 시험: kì thi

+ 어렵다: khó

+ 환경: môi trường

+ 나쁘다: xấu

~~~~~BTH~~~~~

34. V 아/어보다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau động từ, biểu hiện ý nghĩa thử làm một việc gì đó

+ Nếu động từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng 아보다.

Vd: 가다→가보다, 오다→와보다,...

+ Nếu động từ kết thúc không chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng 어보다.

Vd: 읽다→읽어보다, 쓰다→써보다,...

+ Nếu động từ có chứa 하다 thì dùng 해보다.

Vd: 공부하다→공부해보다,...

- Ý NGHĨA: Thử...

- VÍ DỤ:

1. 이책이아주재미있어요. 읽어보세요.

(Quyển sách này rất hay. Bạn thử đọc đi)

2. 이음식은맛있어요. 한번드셔보세요.

(Món ăn này ngon lắm. Bạn hãy thử ăn một lần xem)

3. 이치마가아주예뻐요. 입어보세요.

(Cái váy này rất đẹp. Bạn mặc thử xem)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Quả táo này rất ngon. Bạn ăn thử xem.

→

2. Bài tập rất dễ. Hãy thử làm đi.

→

3. Chúng ta thử câu cá một lần đi.

→

- TỪ VỰNG:

+ 사과: quả táo

+ 맛있다: ngon

+ 숙제: bài tập

+ 쉽다: dễ

+ 한번: một lần

+ 낚시를하다: câu cá

35. A 아/어보이다

- CÁCH DÙNG:

+ Gắn vào sau tính từ

+ Nếu tính từ kết thúc có chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng: 아보이다.

Vd: 많다→많아보이다, 작다→작아보이다,...

+ Nếu tính từ kết thúc không chứa nguyên âm 아 hoặc 오 thì dùng: 어보이다.

Vd: 적다→적어보이다, 크다→커보이다,...

+ Nếu tính từ có chứa 하다 thì dùng 해보이다.

Vd: 피곤하다→피곤해보이다,...

- Ý NGHĨA: Trông có vẻ,...

- VÍ DỤ:

1. 얼굴이안좋아보여요. 무슨일이있어요?

(Trông mặt bạn có vẻ không tốt. Có chuyện gì vậy?)

2.어제란씨가피곤해보였어요.

(Hôm qua trông Lan có vẻ mệt mỏi)

3.괜찮아요? 슬퍼보여요.

(Bạn không sao chứ? Trông bạn có vẻ buồn)

- BÀI TẬP: Viết các câu sau sang tiếng Hàn

1. Món ăn này trông có vẻ ngon.

→

2. Cái áo này trông có vẻ nhỏ.

→

3. Anh ấy trông có vẻ bận rộn.

→

- TỪ VỰNG:

+ 음식: món ăn

+ 맛있다: ngon

+ 옷: cái áo

+ 작다: nhỏ

+ 바쁘다: bận rộn

~~~~~BTH~~~~~